

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 318/2025/HC-PT

Ngày: 22/9/2025

V/v “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu
nại trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu
hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Anh - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 486/2025/TLPT-HC ngày 12 tháng 06 năm 2025 về việc “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2025/HC-ST ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1602/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Lê Thị C, sinh năm 1927 (đã chết ngày 29/01/2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1961; Địa chỉ: Khu phố I, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là khu phố I, phường P, tỉnh Lâm Đồng), (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1963, (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1969, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn Đ, phường B, tỉnh Lâm Đồng).

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu phố F, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là khu phố F, phường P, tỉnh Lâm Đồng), (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964, (vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1972, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn X, phường B, tỉnh Lâm Đồng).

7. Bà Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn D, xã H, tỉnh Lâm Đồng), (vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là tổ C, Đ, phường B, tỉnh Lâm Đồng), (vắng mặt).

9. Ông Nguyễn Văn K2, sinh năm 1988; Tổ 3, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là tổ C, Đ, phường B, tỉnh Lâm Đồng), (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn C3, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Hồng S, ông Nguyễn Văn K1, ông Nguyễn Văn K2: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1966; Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là khu phố B, phường B, tỉnh Lâm Đồng), (có mặt).

10. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1966; Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là khu phố B, phường B, tỉnh Lâm Đồng), (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L), (vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân tỉnh B (Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L), (vắng mặt).

Địa chỉ: D T, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện H (Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Lâm Đồng); Địa chỉ: B đường Đ, phường B, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt).

2. Công ty TNHH MTV K3

Địa chỉ: Số A đường L, khu phố B, phường P, thành phố P (nay là số A đường L, khu phố B, phường P, tỉnh Lâm Đồng).

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Bảo L, sinh năm 1970, (có mặt).

Địa chỉ: A L, khu phố D, phường P, tỉnh Lâm Đồng.

3. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện H (nay là thôn Đ, phường B, tỉnh Lâm Đồng), (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1966; Địa chỉ: tổ A, khu phố B, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là tổ A, khu phố B, phường B, tỉnh Lâm Đồng), (có mặt).

4. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (Nay là Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh L).

Địa chỉ: C T, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T1 đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện bà Lê Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo tóm tắt tại bản án sơ thẩm và trình bày của người khởi kiện có nội dung như sau:*

1. Về nguồn gốc đất:

Nguyên vào năm 1939, vợ chồng ông Huỳnh Văn Đ có mua được sớ ruộng đất tọa lạc tại địa phận xã Đ (nay là xã H) gồm 11 mẫu ruộng hạng tư (các phía Đông, T2, B1 đều giáp rừng và đường xe Trâu, phía Nam giáp đường mương nước) và 04 mẫu đất hạng sáu (các phía Đông, T2, B1 đều giáp rừng và phía Nam giáp bốn điền).

Năm 1943, ông Huỳnh Văn Đ và con là Huỳnh Ngọc Đ1 ưng thuận bán đứt cho bà Nguyễn Thị Đ2 với giá là 1.500 quan, lập văn khế mời Lý trưởng sở tại Võ Xuân H3 ký chứng nhận, giao nhận đủ tiền và giao chủ mua đất canh tác vĩnh viễn (chứng từ bán ruộng đất có Lý trưởng V, Phường T ký nhận thực, có dán tem lệ phí vi bằng, ghi tiếng Pháp, ký ngày 27/5/1943 và có họa đồ vị trí đất đính kèm). Sau khi mua đất, bà Nguyễn Thị Đ2 giao lại cho con trai ruột là ông Nguyễn Văn T3 (tên thường gọi là Bảy T4) và Lê Thị C thực hiện sản xuất.

Việc mua 15ha đất của ông Huỳnh Văn Đ tại xã Đ vào năm 1943 (nay là xã H) và gia đình bà C sản xuất trong trồng trọt trên đất được những hộ gia đình sinh sống lâu đời ở đây biết và xác nhận là: ông Nguyễn Văn B2 (sinh năm 1962, thường trú tại thôn Đ, xã H); ông Nguyễn Văn D (sinh năm 1948, thường trú tại thôn Đ, xã H); ông Nguyễn Văn B3 (sinh năm 1960, thường trú tại thôn Đ, xã H); ông Huỳnh Tấn L1 (sinh năm 1954, thường trú tại thôn Đ, xã H).

2. Về quá trình sử dụng đất:

Từ năm 1943 đến năm 1978, vợ chồng bà Lê Thị C và các con trực tiếp sản xuất trồng lúa và cây ngắn ngày trên thửa đất 15ha mà mẹ chồng giao lại.

Năm 1979, thực hiện chủ trương hợp tác hóa tại miền N của Đảng, ruộng đất được tập hợp lại để tổ chức canh tác tập thể, sản phẩm được phân chia theo mức đóng góp, Ủy ban nhân dân xã H và HTX 5 vận động các gia đình đưa đất vào hợp tác xã, gia đình bà C đã đưa 15ha đất thuộc quyền sử dụng của mình vào HTX để làm chung, ăn chia. Thời gian làm chung ăn chia tại HTX là 02 năm (từ năm 1979 đến năm 1980).

Năm 1981, thực hiện Chỉ thị 100-CT/TW ngày 13/01/1981 của Ban, HTX E giao đất lại cho xã viên sử dụng theo hình thức khoán sản phẩm cho người lao động. Gia đình bà C được HTX giao trả lại 15ha đất trước đây đưa vào để sản xuất làm chung, ăn chia.

Năm 1983, HTX giải thể, đất đai gia đình quản lý và được quy chủ sử dụng trong bản đồ giải thửa với tên thường gọi là Bảy T4 (tên ông là Nguyễn Văn T3) tại tờ bản đồ số 1 và 2 - Bản đồ 299.

Thời gian từ năm 1981 đến năm 1986, gia đình bà C trực tiếp canh tác trồng lúa, cây ngắn ngày trên diện tích 15ha được HTX 5 giao lại.

Năm 1987, Công trình hồ chứa nước Cẩm Hàng được Nhà nước đầu tư xây dựng, công trình do Ủy ban nhân dân huyện H làm chủ đầu tư và Công ty K3 xây dựng. Đến năm 1990, công trình hoàn thành đưa vào sử dụng; năm 1993, Ủy ban nhân dân huyện B cho Công ty K3 (nay là Công ty TNHH MTV K3) quản lý, khai thác, vận hành công trình. Trong quá trình thực hiện thi công công trình Hồ Cẩm H4, Nhà nước đã không thực hiện thủ tục thu hồi đất và giao diện tích cấp đất xây dựng Hồ Cẩm H4, chưa được cơ quan có thẩm quyền duyệt cấp đất, đã vi phạm quy định tại Mục 5 Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước.

Đối với việc thi công công trình Hồ Cẩm H4 năm 1987, Chủ Dự án đơn vị thi công chưa xây dựng thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, chưa xác định tọa độ, mốc cao, địa giới, diện tích chiếm đất, đất dự phòng và bản đồ thiết kế kỹ thuật để làm cơ sở xin cấp đất, xây dựng phương án hỗ trợ công khai hoang, bồi thường hoa màu, nhà cửa của người dân, nên đã có 11 hộ dân có đất canh tác, cây trồng, nhà cửa nằm trong khu vực xây dựng hồ chứa nước bị lấy đất làm hồ, đã làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh để được xem xét, giải quyết bồi thường, hỗ trợ. Việc chưa xây dựng thiết kế kỹ thuật, dự toán thi công, giải phóng mặt bằng đã được Ban Thanh tra tỉnh Thuận Hải nêu tại điểm 2 Văn bản số 52/VP/TTr ngày 6/5/1987.

Trong giai đoạn xây dựng Hồ Cẩm H4 từ năm 1987 đến năm 1990 hoàn thành, thì diện tích 15ha đất của gia đình bà C được xác định nằm ngoài quy hoạch đất xây dựng hồ C. Tại thời điểm đó chỉ có 11 hộ dân có đất nằm trong diện tích hồ chứa nước bị thu hồi, sau khi khiếu nại được hỗ trợ bồi thường là: ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn B3, ông Nguyễn Văn D2, ông Trần Ngọc H5, ông Thái Đức T5, ông Phạm Thanh P, bà Nguyễn Thị T6 (đã chết); bà Võ Thị L2 (đã chết); bà Phạm Thị T7 (đã chết); ông Phan Văn L3 (đã chết).

Trong thời gian từ năm 1987 đến năm 1989, gia đình bà C bị bắt buộc thực hiện yêu cầu của Ủy ban nhân dân tại Quyết định số 165/QĐ-UB ngày 30/5/1987, là phải di dời ra khỏi khu vực chịu ảnh hưởng môi trường độc hại và rủi ro tai nạn trong quá trình thi công hồ chứa nước C. Thời điểm này, đất của gia đình bà C không bị thu hồi để xây dựng Hồ Cẩm H4; gia đình bà C di dời về thôn Đ, xã H sinh sống, là để đảm bảo an toàn do việc thi công công trình Hồ Cẩm H4. Thời gian từ năm 1987 đến năm 1990, gia đình bà C đã không sản xuất trồng cây được vì lý do nêu trên.

Năm 1990, Công ty TNHH MTV K3 hoàn thành Hồ Cẩm H4 đưa vào sử dụng, thời điểm này gia đình bà C quay lại đất ruộng của mình tiếp tục sản xuất.

Năm 1998, Công ty TNHH MTV K3 nâng cấp Đập C, đất ruộng 11ha nằm ở ven hồ gia đình bà C vẫn tiếp tục sản xuất. Trong quá trình sản xuất từ năm 1998 đến năm 2008, việc canh tác của gia đình bà C gặp nhiều khó khăn bởi quy mô Hồ Cẩm H4 được nâng cấp mở rộng, cộng với việc tiếp nhận nguồn nước xả lũ từ Hồ Sông Q về, nước dâng tràn ra đất ngoài quy hoạch ban đầu của hồ, làm ngập

úng thường xuyên 11ha đất ruộng lúa (trong đó có 05ha ngập hẳn trong nước, 06ha nằm ở rìa bờ hồ không ngập trong nước nhưng lại bị úng thủy) của gia đình bà C, gây ảnh hưởng đến đất đai nên trồng trọt bắp bệnh, không hiệu quả. Vì lý do đó, năm 2009, gia đình bà C đã tạm ngưng trồng trọt và cho bà Chín N (thường trú xã H) thuê sản xuất đến năm 2011 bà trả lại, năm 2012 gia đình Cái không sản xuất nữa. Như vậy, việc sử dụng 11ha đất có 02 sự việc:

- Khi thực hiện xây dựng hồ chứa nước C vào năm 1987, diện tích 15ha của gia đình bà C đang sử dụng không nằm trong diện tích xây dựng hồ chứa nước C. Bởi lẽ, đất gia đình bà C không bị thu hồi (không có giấy tờ thu hồi từ cơ quan có thẩm quyền), chỉ có 11 hộ gia đình có đất sản xuất nằm trong diện tích xây dựng lòng hồ có danh sách di dời được bồi thường, hỗ trợ.

- Sau khi xây dựng Hồ Cẩm H4 hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 1990, gia đình bà C đã trở lại và tiếp tục sử dụng đất trồng trọt đến năm 2008. Năm 2009, gia đình bà C ngưng sản xuất đối với 11ha đất ruộng nằm ven bờ hồ, bởi năm 1998 Công ty TNHH MTV K3 nâng cấp Đập làm Đập dâng nước, cây trồng chết, cho năng suất thấp, thu không đủ bù chi.

Đối với 04ha đất màu về thời gian sử dụng đất được xác định đưa vào canh tác trồng cây ngắn ngày cùng lúc với 11ha đất ruộng từ năm 1943 đến năm 1995, cuối năm 1995, gia đình bà C gặp nhiều khó khăn về kinh tế, chăm sóc người bệnh nên để cho người cháu họ Thái Văn D3 mảnh đất có diện tích 8.000m² để sử dụng, phần diện tích còn lại trong 04ha giao cho Thái Văn D3 có trách nhiệm trông coi, quản lý. Việc tặng cho đất có lập giấy tay, trong giấy cho nêu rõ diện tích cho đất và ông Thái Văn D3 có trách nhiệm trông coi, bảo vệ đất. Ông Thái Văn D3 về sau có cho em của mình là Thái Văn H6 và ông Nguyễn Quang P1 cán bộ Trạm quản lý Đập Cẩm Hang vào sản xuất trên đất của gia đình bà C.

Vào cuối năm 1998, ông Thái Văn D3 đã tự ý, giấu diếm gia đình bà C đã tự kê khai đất từ 8.000m² lên 13.000m² và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài ông D3 còn có ông Thái Văn H6 và ông Nguyễn Quang P1 chiếm đất trái phép của gia đình bà C và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình sử dụng đất tại thôn Đ, xã H (khu vực xây Hồ Cẩm H4), gia đình bà C đã thực hiện kê khai, đăng ký 15ha đối với ông Nguyễn Văn B3 (nguyên là Trưởng Hội đồng kiểm soát HTX 5), ông Nguyễn Văn B2 (nguyên Chủ nhiệm HTX E), ông Nguyễn Văn T8 (cán bộ địa chính xã). Nội dung kê khai, đăng ký đất được ông B3, ông B2, ông T8 trả lời rằng Ủy ban nhân dân xã cho biết đất của gia đình nằm trong khu vực Hồ Cẩm H4 không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được (việc đăng ký kê khai 15ha đất giai đoạn năm 1992, 1994, 1996 có giấy xác nhận của chính quyền xã H vào ngày 26/3/2015). Trong khi gia đình bà C xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 11ha đất lúa và 04ha đất màu thì chính quyền xã lại viện cớ là đất nằm trong quy hoạch hồ đập không cấp được. Trong lúc đó, Ủy ban nhân dân xã H, Ủy ban nhân dân huyện H lại xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông P1, ông D3, ông H6 trên phần đất 04ha nêu trên. Đồng thời, để cho Trạm quản lý xây dựng trụ sở làm việc 1.814,4m² và làm đường đất giao thông nông thôn.

Do quyền lợi bị xâm phạm nên gia đình bà C đã làm đơn khiếu nại đến các cấp chính quyền địa phương từ năm 2013 đến nay, cụ thể:

Ngày 30/7/2013, gia đình bà C gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã H, Trạm quản lý Đập Cẩm Hang để các cấp xem xét giải quyết cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 20/9/2013, Ủy ban nhân dân xã H tổ chức cuộc họp làm việc về nội dung khiếu nại của gia đình bà C và kết quả cuộc họp chưa giải quyết được yêu cầu của gia đình bà C.

Ngày 23/11/2013, gia đình bà C gửi đơn khiếu nại đến: Ủy ban nhân dân huyện H, Ủy ban nhân dân xã H.

Ngày 09/12/2013, Ủy ban nhân dân xã H đã tiến hành xác minh thực tế việc sử dụng đất của Công ty TNHH MTV K3 và lập biên bản xác minh.

Ngày 17/4/2014, Ủy ban nhân dân huyện H tổ chức đối thoại và ban hành Công văn số 3052/UBND ngày 31/12/2014. Do không đồng ý kết quả này, gia đình bà C tiếp tục khiếu nại. Ủy ban nhân dân huyện ra Thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu tại Công văn số 421/TB-UBND.

Ngày 25/01/2016, bà đã gửi đơn đến Ủy ban nhân dân tỉnh B. Ngày 29/01/2016, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh B gửi Công văn số 380/VP-BTCD chuyển đơn của bà C về Ủy ban nhân dân H xem xét, giải quyết. Ngày 28/3/2016, Ủy ban nhân dân huyện G Công văn số 165/TB-UBND về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại của bà C.

Không đồng tình với nội dung Thông báo 165/TB-UBND ngày 28/4/2016, bà C gửi đơn đề nghị Chủ tịch huyện xem xét lại và thu hồi Thông báo 165/TB-UBND, đồng thời thụ lý giải quyết. Ngày 04/5/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N đơn nhưng không giải quyết.

Ngày 21/6/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh B đã phát hành Công văn số 2181/UBND-BTCD giao Sở T, rà soát hồ sơ có liên quan, kiểm tra, xác minh làm rõ nội dung đơn khiếu nại của bà C, thời gian thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 22/8/2016.

Ngày 14/11/2016, bà C gửi đơn về việc chậm giải quyết khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B. Ngày 16/2/2017, bà C gửi đơn lần 2 với nội dung tương tự.

Ngày 17/3/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh P Công văn số 1168/VP-NC về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà C, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có ý kiến chỉ đạo: giao Ủy ban nhân dân huyện H xem xét thụ lý, giải quyết khiếu nại lần đầu; giao Sở T kịp thời chỉ đạo các đơn vị chức năng rà soát lại pháp lý hồ sơ, đo đạc địa chính của các thửa đất có liên quan theo kiến nghị tại Công văn số 699/STNMT-TTr nêu trên.

Ngày 15/9/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định số 10151/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị C, thường trú thôn Đ, xã H, huyện H. Nội dung Quyết định:

“Điều 1: Không chấp thuận đơn khiếu nại của bà Lê Thị C, khiếu nại yêu cầu Nhà nước bồi thường 11ha đất ruộng nằm trong khu vực Đập C thuộc thôn Đ, xã H.

Lý do: Qua kiểm tra, xác minh, rà soát hồ sơ thì nội dung đơn của bà Lê Thị C khiếu nại không phù hợp với chủ trương của Nhà nước tại thời điểm thu hồi đất năm 1987 để triển khai xây dựng công trình Đập C, cụ thể Nhà nước không có chủ trương bồi thường về đất, việc này thể hiện rõ tại Công văn số 52/VP-TTr ngày 05/6/1987 của Ủy ban Thanh tra tỉnh T (nay là tỉnh Bình Thuận) về giải quyết khiếu nại của 11 xã viên HTX/NN4 Hàm Hiệp có nhà ở thuộc khu quy hoạch xây dựng công trình Đập C.

Đối với nội dung bà Lê Thị C yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện buộc các ông Nguyễn Quang P1, Trương Văn T9 và Lê Văn T10 trả lại 04ha đất cho gia đình Bà sử dụng. Nội dung này là tranh chấp quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Đề nghị bà Lê Thị C gửi đơn đến Tòa án nhân dân để được xem xét giải quyết theo thẩm quyền quy định.”

Không đồng ý với Quyết định số 10151/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, ngày 4/10/2017, bà C gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Ngày 26/10/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh B ra Thông báo số 331/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại.

Ngày 25/10/2017, Công văn số 1424/QĐ-TTBT của Chánh Thanh tra tỉnh Bình Thuận kiểm tra xác minh làm rõ nội dung đơn ngày 04/10/2017, lập Tổ xác minh thời gian là 45 ngày làm việc.

Ngày 21/7/2018, bà C gửi đơn đến Ủy ban nhân dân tỉnh B. Ngày 08/8/2018, Văn phòng Ủ Công văn số 4135/VP-BT đề nghị Ủy ban nhân dân huyện H kiểm tra, rà soát lại vụ việc.

Ngày 04/9/2018, bà C tiếp tục gửi đơn khiếu nại. Ngày 07/9/2018, Văn phòng T13 gửi Giấy báo số 548/GB-VPTU đã chuyển đơn đến Ủy ban nhân dân huyện H chỉ đạo kiểm tra, xem xét, giải quyết.

Ngày 07/11/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh B tiến hành đối thoại giải quyết khiếu nại. Khi đối thoại, Lãnh đạo, cán bộ không khách quan, vô tư, khi làm việc không giới thiệu thành phần, khi kết thúc buổi đối thoại không đọc lại biên bản cho mọi người cùng nghe. Cũng không giao biên bản ngay tại buổi làm việc mà hẹn chiều lấy sau. Sau khi nhận được bà C đọc lại biên bản đối thoại thì hoàn toàn không đúng tại buổi đối thoại.

Ngày 11/11/2018, bà C gửi đơn xin hỏi đến Bí thư tỉnh, Ủy ban M2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về quy trình đối thoại, ký nhận biên bản đối thoại.

Ngày 22/11/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định 3232/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị C, ngụ tại thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Nội dung Quyết định:

“Điều 1: Không chấp thuận nội dung đơn của bà Lê Thị C khiếu nại Quyết định số 10151/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H giải quyết khiếu nại lần đầu về lĩnh vực đất đai.

Lý do: Bà Lê Thị C không có giấy tờ, chứng cứ, chứng minh quyền quản lý, sử dụng hợp pháp đối với 11ha đất, mà toàn bộ diện tích đất trên do Nhà nước quản lý, xây dựng Đập Cẩm Hang vào năm 1987, hiện Đập Cẩm Hang do Công ty TNHH MTV K3 quản lý.

Đối với diện tích 04ha, bà Lê Thị C thống nhất khởi kiện tại Tòa án nhân dân tranh chấp quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông: Nguyễn Quang P1, ông Trương Văn T9 và ông Lê Văn T10 theo giải quyết tại Quyết định số 10151/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H.”

3. Xem xét nội dung 02 Quyết định giải quyết khiếu nại:

- Quyết định số 10151/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H:

Các căn cứ để Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H bác đơn khiếu nại ngày 25/01/2016 của bà C:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H cho rằng năm 1979, diện tích 11ha đất ruộng của gia đình bà C sản xuất từ năm 1943 là do HTX E, xã H quản lý theo chủ trương chung và khoán cho hộ dân canh tác thu sản phẩm. Năm 1987, Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 165/QĐ-UB thực hiện công trình xây dựng Đập C, năm 1990 thì hoàn thành công trình và đưa vào sử dụng, diện tích 11ha nằm trong quy hoạch Đập Cẩm Hang nên được giao cho Công ty K3 (nay là Công ty TNHH MTV K3) quản lý, sử dụng, được thể hiện tại tờ bản đồ địa chính số 20. Đối với diện tích 04ha thì nằm ngoài công trình Đập Cẩm H7, diện tích đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân: ông Nguyễn Quang P1, ông Trương Văn T9, ông Lê Văn T10 và giao cho Công ty K3 xây dựng Trạm quản lý Đập Cẩm Hang. Mặt khác, Ủy ban nhân dân huyện H qua báo cáo của xã H còn khẳng định gia đình bà C có đất sản xuất tại khu vực Đập C nhưng chỉ đến xâm canh, khi có chủ trương làm Đập thì gia đình bà C giao đất cho Nhà nước.

Đối với tài liệu là bản trích lục bản đồ 299 mà bà Nguyễn Thị T1 (người đại diện ủy quyền) cung cấp để chứng minh nguồn gốc 11ha đất ruộng của ông Bảy T4, không phù hợp với hồ sơ địa chính quản lý tại địa phương, tài liệu này không có chữ ký, dấu đỏ phê duyệt của cơ quan chức năng và cũng không thể hiện quy chủ cho ông Nguyễn Văn T3.

Từ các cơ sở nhận định trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H kết luận *“Đối với nội dung bà Lê Thị C khiếu nại yêu cầu Nhà nước bồi thường 11ha đất ruộng nằm trong khu vực Đập C tại thôn Đ, xã H là không có cơ sở và khi triển khai xây dựng công trình Đập C, Nhà nước không có chủ trương bồi thường về đất. Nội dung này thể hiện rõ tại Công văn số 52/VP-TTr ngày 05/6/1987 của Ủy ban Thanh tra tỉnh T về giải quyết khiếu nại của 11 xã viên HTX/NN4 Hàm Hiệp có nhà ở thuộc khu quy hoạch xây dựng Đập C...”*

Bà C xét thấy việc “Kết luận tại mục V và tại Điều 1 Quyết định số 10151/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H” là không có cơ sở, trái pháp luật, gây thiệt hại đến quyền lợi và nghĩa vụ hợp pháp của gia đình bà C.

Cụ thể chứng minh:

1) Trước hết về nguồn gốc đất:

Đất ruộng 15ha được mẹ bà C là bà Nguyễn Thị Đ2 mua lại của ông Huỳnh Văn Đ với giá 1.500 quan, có lập văn khế mời Lý trưởng sở tại Võ Xuân H3 ký chứng nhận (chứng từ bán ruộng đất có Lý trưởng V, Phường T ký nhận thực, có dán tem lệ phí vi bằng, ghi tiếng Pháp, ký ngày 27/5/1943, có họa đồ vị trí đất đính kèm). Theo họa đồ thì vị trí tiếp giáp khu đất: Phía Bắc giáp rừng và có bầu nước; Phía Nam: giáp rừng; Phía Đông: giáp rừng; Phía Tây: giáp rừng và có đường xe lửa.

Thời điểm đo vẽ lập họa đồ là vào năm 1943, khoa học chưa phát triển, dụng cụ đo đạc còn thô sơ, vị trí khu đất trên họa đồ chủ yếu dựa vào các điểm địa hình, địa vật, sông suối, ao hồ, đường giao thông, ... chứ chưa có máy đo hệ tọa độ vị trí khu đất như hiện nay, vì vậy khi xác định khu đất ở thời điểm hiện nay cần phải chuyển họa các địa vật trên họa đồ với địa vật trên thực địa để xác định khu đất ruộng này có phải nằm ở vị trí khu vực lòng Hồ Cẩm H4 hay không mới đảm bảo tính khách quan.

Gia đình bà C và người đại diện ủy quyền đã đến thực địa, xác minh lại vị trí địa vật, địa hình vẽ trên họa đồ đối chiếu với thực địa thì đã xác định ở phía Tây khu đất có đường xe lửa như họa đồ minh họa (Tọa độ đường xe lửa: X=1216381 - Y= 448463), ở phía Nam có bầu nước như họa đồ minh họa (tọa độ bầu nước: X=1215945 - Y=449702).

2) Nguồn chứng cứ là các hộ dân sống lâu đời:

Những hộ dân sống lâu đời cùng thời họ biết rõ được nguồn gốc đất sử dụng của hộ gia đình bà C và đã ký vào đơn xác nhận đất của hộ gia đình bà C, cụ thể những hộ ký vào đơn xác nhận:

Ông Nguyễn Văn B2 (sinh 1962, thường trú tại thôn Đ, xã H); ông Nguyễn Văn D (sinh năm 1948, Chủ nhiệm HTX từ năm 1981-1983, thường trú tại thôn Đ, xã H); ông Nguyễn Văn B3 (sinh năm 1960, Hội đồng kiểm soát HTX E, thường trú tại thôn Đ, xã H); ông Huỳnh Tấn L1 (sinh năm 1954, thường trú tại thôn Đ, xã H), ...

3) Nguồn chứng cứ Bản trích lục Bản đồ 299 (Bản đồ 299 là bản đồ được cơ quan Nhà nước đo đạc và lập ra theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/11/1980 về “Công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước”. Bản đồ này được lập với mục đích quản lý chặt chẽ và thống nhất được đất đai trong cả nước theo Quyết định 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ. Tại Bản trích lục tờ số 1, 2 - Bản đồ 299 có ghi Đồng Ba T11 - T - Bảy Tít (Bản đồ 299 được Nhà nước lập và có ghi nhận tên của người sử dụng đất không xác định là một trong các giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299-TTg để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất). Tờ bản đồ số 1, 2 Bản đồ 299 gia đình bà C được HTX trích lục cho, Bản đồ 299 có dấu đỏ của cơ quan có thẩm quyền hiện nay đang được các cơ quan chuyên môn xã, huyện, tỉnh quản lý theo quy chế của Nhà nước, làm gì những hộ dân sử dụng đất như bà C có được Bản đồ 299 có đóng dấu đỏ của cơ quan có thẩm quyền. Hộ gia đình bà C chỉ có bản phôi để cung cấp cho Tòa án, để đảm bảo theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện H, Ủy ban nhân dân tỉnh B, Tòa án yêu cầu các cơ quan chuyên môn nghiệp vụ như Sở T, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T13, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, Ủy ban nhân dân xã H cung cấp bản đồ tờ số 1, 2 Bản đồ 299 – xã H.

4) Nguồn chứng cứ là Bản trích lục thửa đất số 50, 53, 63, 66, tờ bản đồ số 20:

Tại Bản trích lục thửa số 50, 53, 63, 66, tờ bản đồ số 20 và tại Sổ mục kê ghi quy chủ Bà N1.

5) Quá trình sử dụng đất liên tục, ổn định:

Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H cho rằng nguồn gốc đất của gia đình bà C mập mờ, không rõ ràng, giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất không phù hợp với hồ sơ địa chính quản lý tại địa phương và cho rằng đất gia đình bà C đang sử dụng từ năm 1943 là đất do HTX5, xã H quản lý năm 1979 theo chủ trương chung là hoàn toàn không có cơ sở, vì:

Thứ nhất, về nguồn gốc đất:

Trước hết, gia đình bà C sản xuất trên diện tích 11ha đất ruộng, 04ha đất màu là có giấy tờ gốc, hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ ký xác nhận cấp vào năm 1943 cho người sử dụng đất (giấy tờ có dấu mộc đỏ). Sau năm 1975, gia đình bà C vẫn sử dụng liên tục, ổn định cho đến khi Công ty TNHH MTV K3 nâng cấp Đập vào năm 1998, làm ngập mất đất ruộng khiến gia đình bà C không còn canh tác được trên đất này.

Theo quy định các loại giấy tờ nhà đất có giá trị pháp lý được Nhà nước công nhận được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT. Từ quy định tại các văn bản này, cơ quan Nhà nước tỉnh Bình Thuận phải công nhận giấy tờ đất do cơ quan có thẩm quyền chế độ cũ cấp cho gia đình bà C.

Thứ hai, về quyền sử dụng đất:

Ủy ban nhân dân huyện H cho rằng năm 1979, diện tích 11ha đất ruộng của gia đình bà C sản xuất từ năm 1943 là do HTX E, xã H quản lý theo chủ trương chung:

Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện cho rằng đất gia đình bà C đang sử dụng từ năm 1943 là đất do HTX 5 quản lý theo chủ trương chung năm 1979 là có cơ sở hay không?

Trước hết gia đình bà C sử dụng đất này từ năm 1943, việc sử dụng đất này có giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp và được các hộ dân sống lâu đời ở đây biết và xác nhận; về lịch sử địa danh nơi đất ruộng gia đình bà C sử dụng có ghi nhận tại Bản đồ 299 với địa danh Ruộng Đ - B - T - B (Bẫy T4 là tên thường gọi của ông Nguyễn Văn T3). Theo họa đồ đính kèm chứng từ bán

đất ruộng thì trên họa đồ có thể hiện bầu nước nằm về phía Bắc, đường xe lửa nằm về phía Tây. Hiện nay, vị trí các địa vật ghi trên họa đồ khi xác minh tại hiện trường thì có đường xe lửa về phía Tây, bầu nước nằm về phía Bắc như mô tả trong họa đồ. Như vậy, có thể khẳng định vị trí đất gia đình bà C sử dụng là có trên thực địa, không có gì là không rõ ràng.

Còn nói rằng 15ha đất gia đình bà C sử dụng là đất do HTX5 quản lý năm 1979, vậy thì từ năm 1979 trở về trước thì đất này do ai quản lý? Từ năm 1979 nếu nói đất do HTX 5 quản lý thì có giấy tờ gì để chứng minh đất này do cơ quan có thẩm quyền trưng thu, trưng dụng hoặc Nhà nước có thẩm quyền cấp đất công cho HTX 5 hoạt động sản xuất.

Bà C có thể khẳng định năm 1979, thực hiện chủ trương hợp tác hóa tại miền N của Đảng, ruộng đất của các hộ gia đình tại thôn Đ, xã H đã góp vào HTX để làm chung ăn chia sản phẩm, trong đó có hộ gia đình bà C. Quyền sử dụng đất của các hộ có giấy tờ hợp pháp khi góp đất vào, không tự mất đi theo chủ trương chung của chính quyền địa phương, vì vào thời điểm đó Hội đồng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước. Hội đồng Chính phủ có quy định “Đất được sử dụng hợp pháp sẽ được Nhà nước bảo hộ”; điều này được quy định tại khoản d điểm 1-Mục III Quyết định 201-CP ngày 01/7/1980.

Quyết định này Hội đồng Chính phủ cũng có quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 ... Mục V - Việc giao đất và thu hồi đất của Quyết định 201-CP.

“Khi Nhà nước sử dụng đất nông nghiệp của các hộ vào mục đích xây dựng cơ bản thì đất đưa vào xây dựng phải phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch, phải chuyển mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phải thực hiện thu hồi và giao đất, phải bồi thường cây cối, nhà cửa trên đất, phải hoán đổi đất khác để cho hộ có đất sản xuất”.

Năm 1981, thực hiện Chỉ thị 100-CT/TW ngày 13/01/1981 của Ban 1, HTX E giao đất lại cho xã viên sử dụng theo hình thức khoán sản phẩm cho người lao động.

Năm 1983, HTX giải thể, đất đai của hộ gia đình nào thì tự quản lý sản xuất canh tác.

Như vậy, không thể nói 15ha đất gia đình bà C sử dụng là đất thuộc quyền sử dụng của HTX E.

Về vấn đề Ủy ban nhân dân tỉnh T, Ủy ban nhân dân huyện H có chủ trương cho xây dựng Hồ Cẩm H4 và triển khai xây dựng năm 1987. Đối với chủ trương xây dựng hồ chứa nước Cẩm Hang vì lợi ích chung, thiết thực của người dân thôn Đ, xã H, gia đình bà C hoàn toàn ủng hộ chủ trương này. Nhưng việc thực hiện chủ trương phải đảm bảo đúng theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Việc Ủy ban nhân dân huyện H viện dẫn Quyết định 165/QĐ-UB ngày 30/5/1987 thực hiện công trình Đập C và viện dẫn Công văn số 52/VP-TTr ngày 05/6/1987 của Ủy ban Thanh tra tỉnh Thuận Hải trong Quyết định 10151/QĐ-UBND làm căn cứ để triển khai thi công Đập C mà không thực hiện thu hồi đất của các hộ dân, cấp đất xây dựng cho Công ty TNHH MTV K3 là trái với các Văn

bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Chính phủ, cụ thể: Nghị định số 47-CP ngày 15/3/1972 của Hội đồng Chính phủ về ban hành Điều lệ tạm thời về việc lựa chọn địa điểm công trình và quản lý đất xây dựng; Chỉ thị 231-TTg ngày 24/09/1974 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý ruộng đất; Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước; Thông tư 55/ĐKTK ngày 05/11/1981 của T14.

Ở đây, bà C còn muốn dẫn chứng, việc Ủy ban nhân dân tỉnh T, Ủy ban nhân dân huyện H trưng dụng đất nông nghiệp của các hộ dân giao cho Công ty TNHH MTV K3 thi công xây dựng Hồ Cẩm H4 mà không chuyển mục đích sử dụng, với quy mô diện tích trên 02ha mà không được Chính phủ chuyển mục đích, cấp đất là sai phạm, trái pháp luật, vì thẩm quyền đã được quy định rõ tại điểm a khoản 2 Quyết định 201-CP ngày 01/7/1980.

Như vậy, việc thi công công trình Đập C đã vi phạm thủ tục đất đai hay nói cách khác là xây dựng Đập Cẩm Hang trái pháp luật, dẫn đến việc thu hồi đất của các hộ dân để xây Đập Cẩm Hang cũng trái pháp luật, việc Công ty TNHH MTV K3 xây dựng Đập Cẩm Hang khi chưa được cấp thẩm quyền cấp phép đất xây dựng là trái pháp luật. Không cơ quan có thẩm quyền nào giao đất cho Công ty TNHH MTV K3 thì tại sao lại khẳng định đất Hồ Cẩm H4 là thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty.

- Xem xét nội dung Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B:

Bà C cho rằng Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh B là có phần không đúng pháp luật; cụ thể:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B cho rằng vào thời điểm 1987 khi xây dựng Hồ Cẩm H4, Ủy ban nhân dân tỉnh T, Ủy ban nhân dân huyện H không thực hiện việc kiểm kê, thu hồi đất của các hộ dân, không ban hành Văn bản giao đất cho Công ty K3 (nay là Công ty TNHH MTV K3), không bồi thường đất là phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào thời điểm đó.

Căn cứ các Văn bản quy phạm pháp luật sau để khẳng định vào thời điểm 1987, khi xây dựng Hồ Cẩm H4, Đảng, Nhà nước không có chủ trương không thu hồi đất, cấp đất xây dựng:

+ Nghị định số 47-CP ngày 15/3/1972 của Hội đồng Chính phủ về “Ban hành Điều lệ tạm thời về việc lựa chọn địa điểm công trình và quản lý đất xây dựng;

+ Chỉ thị 231-TTg ngày 24/09/1974 về tăng cường quản lý ruộng đất” của Thủ tướng Chính phủ;

+ Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước;

+ Thông tư số 55/ĐKTK ngày 05/11/1981 của T14.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho rằng 04ha đất có vị trí nằm ngoài hành lang công trình Đập C nguyên trước năm 1994 là rừng chồi, sau khi hình thành

Đập thì dân đến khai hoang để ở và sản xuất nông nghiệp ổn định, được Nhà nước đo đạc, thiết lập bản đồ địa chính để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 03 hộ ông Nguyễn Quang P1, ông Thái Văn D3 và ông Thái Văn H6.

Bà C cho rằng kết luận này không đúng với thực tế vì thời điểm trước 1994, đất này đã được gia đình bà C khai hoang, canh tác trồng hoa màu từ năm 1943, được người dân sống lâu đời ở đây biết xác nhận, đồng thời qua xác định mặt bằng đất lâm nghiệp và quy hoạch 03 loại rừng năm 1999 thì vị trí diện tích 4ha đất nay nằm ngoài quy hoạch mặt bằng đất lâm nghiệp và quy hoạch 03 loại rừng.

Một vấn đề quan trọng khác gia đình bà C đã nêu tại các đơn khiếu nại là 15ha đất gia đình bà C sử dụng tại thôn Đ, xã H khi xây dựng Hồ Cẩm H4 năm 1987, đất gia đình bà C nằm ngoài diện tích đất xây dựng Hồ Cẩm H4 nên không bị lấy đất làm Đập Cẩm Hang. Năm 1998, Công ty TNHH MTV K3 nâng cấp Đập, nước trong Đập dâng lên tràn ngập 11ha đất ruộng ven hồ của gia đình bà C, việc sản xuất của gia đình bấp bênh, năng suất thấp nên vào năm 2012 gia đình bà C ngưng sản xuất. Đất không đưa vào sản xuất được. Vì vậy, năm 2013, gia đình bà C căn cứ các Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm e khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013, Điều 15 Thông tư 02/2015/TT- BTNMT để khiếu nại yêu cầu Nhà nước thu hồi đất, giao đất cho Công ty TNHH MTV K3 và bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.

Vì những lý do trên, bà Lê Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

2. Hủy Quyết định số 10151/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H.

3. Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định thu hồi 110.000m² đất ruộng lúa và 1.814,4m² đất màu xây dựng Trạm quản lý Đập Cẩm Hang giao cho Công ty TNHH MTV K3 để quản lý, sử dụng theo quy định Luật Đất đai năm 2013.

4. Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ gia đình bà C đối với diện tích 110.000m² đất ruộng lúa và 1.814,4m² đất màu Nhà nước thu hồi.

Quá trình giải quyết vụ án, phía người khởi kiện biết được Ủy ban nhân dân tỉnh B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 901675 ngày 25/7/2019 cho Công ty TNHH MTV K3, nên người khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Giấy chứng nhận này.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân tỉnh B ủy quyền cho Thanh tra tỉnh Bình Thuận có ý kiến tại các Công văn số 1360/TTBT-PNV2 ngày 03/10/2019, số 642/TTBT-PNV1 ngày 25/5/2022 và số 224/TTBT-PNV1 ngày 22/02/2023:

1. Về nguồn gốc diện tích 110.000m² đất ruộng lúa:

Khu đất 15ha mà bà Lê Thị C khiếu nại tọa lạc tại thôn Đ, xã H, huyện H, bà Nguyễn Thị T1 (người nhận ủy quyền của bà C) không có giấy tờ chứng minh

việc quản lý, sử dụng hợp pháp, bà T1 không xác định được ranh giới, mốc giới chính xác, mà chỉ dẫn vị trí gồm 02 khu đất: khu đất 11ha là Đập C và khu đất 04ha nằm ngoài hành lang công trình Đập C.

Đối với khu đất 11ha do HTX E, Hàm Hiệp quản lý từ năm 1979, năm 1987, Nhà nước lấy toàn bộ 11ha đất của HTX 5 để xây dựng Đập C. Mặc dù, Ủy ban nhân dân huyện H và Công ty TNHH MTV K3 không còn lưu giữ hồ sơ liên quan chủ trương, chính sách thực hiện xây dựng công trình Đập C, nhưng thực tế thời điểm này Nhà nước không có thu hồi đất và bồi thường đất mà chỉ hỗ trợ di dời nhà, vật kiến trúc của các hộ dân bị ảnh hưởng trong khu vực làm Đập; việc thực hiện như trên phù hợp chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về quản lý đất tại thời điểm năm 1987, đồng thời Công văn số 52/VP-TTr ngày 06/5/1987 của Ủy ban Thanh tra tỉnh T (cũ) có ý kiến giải quyết khiếu nại của 11 hộ xã viên HTXNN4, xã H (không có hộ bà C) cũng nêu rõ chủ trương giải quyết như trên, sau đó 11 hộ đã thống nhất không tiếp tục khiếu nại. Theo Bản đồ địa chính tờ số 03 (thẩm định tháng 3/1997), toàn bộ 11ha đất nằm trong khu vực Hồ Cẩm H4, theo Bản đồ địa chính tờ số 20 (thẩm định tháng 9/2013) đo đạc, xác lập vị trí 11ha đất có 04 thửa đất: số 50 (1.022 m²), số 53 (2.543,5 m²), số 63 (1.125,6 m²) và số 66 (14.171,8 m²) quy chủ Bà N1 (đất trồng lúa và đất màu) và thửa số 62 (615.673 m²) đất MNC (mặt nước chuyên dùng) do Nhà nước quản lý. Việc đo đạc, quy chủ thửa đất số 50, 53, 63, 66 ghi Bà N1 tại Bản đồ địa chính tờ số 20 là không đúng, vì toàn bộ diện tích này từ năm 1987 đến nay là Đập C (thuộc hành lang Đập), tuy nhiên việc đo đạc, quy chủ tại Bản đồ địa chính không phải căn cứ pháp lý cho Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất mà chỉ là cơ sở cho người sử dụng đất kê khai, đăng ký, xin cấp quyền sử dụng, trên cơ sở đó cơ quan chức năng kiểm tra, xét tính pháp lý, thẩm định theo quy định; Bản đồ này chỉ phục vụ công tác đăng ký, cấp Giấy chứng nhận bước đầu, không sử dụng vào mục đích khác.

Theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 25 Pháp lệnh số 32/2001/PL UBTVQH10 ngày 04/4/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và điểm b khoản 3 Điều 40 Luật Thủy lợi năm 2017, toàn bộ 11ha đất Đập C do Nhà nước quản lý. Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Công ty TNHH MTV K3 quản lý, khai thác theo quy định.

2. Về nguồn gốc diện tích 1.814,4m² đất màu xây dựng Trạm quản lý Đập Cẩm Hang:

Trụ sở Trạm quản lý Đập Cẩm Hang được xây dựng sau khi hoàn thành công trình Đập C (năm 1994) cho đến nay, đo đạc theo Đề án 920 vào năm 2013, có diện tích 1.814,4m² đất TCS (Trụ sở cơ quan) do Công ty TNHH MTV K3 quản lý.

Đối với các giấy tờ bà Lê Thị C và bà Nguyễn Thị T1 cung cấp làm căn cứ khiếu nại thì không có căn cứ pháp lý để Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Như vậy, đối với diện tích 110.000m² đất ruộng lúa và 1.814,4m² đất màu xây dựng Trạm quản lý Đập Cẩm Hang là ruộng của HTX E quản lý từ năm 1979, sau đó năm 1987, Nhà nước lấy ruộng của HTX để xây dựng Đập Cẩm Hang như

hiện nay, giao cho Công ty TNHH MTV K3 để quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 là không có cơ sở để công nhận các diện tích đất nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà Lê Thị C. Thời điểm thu hồi đất từ năm 1987, đối chiếu các quy định, chính sách tại thời điểm thu hồi thì không có căn cứ pháp lý để thực hiện việc bồi thường.

Đối với yêu cầu của người khởi kiện về việc đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 901675 ngày 25/7/2019 do Sở T thừa ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho Công ty TNHH MTV K3:

Thừa ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trên cơ sở ý kiến chuyên môn của Sở T tại Công văn số 528/STNMT- CCQLĐĐ ngày 16/02/2023, Thanh tra tỉnh nêu ý kiến về vụ án hành chính theo yêu cầu của Tòa án như sau:

1. Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận số CQ 901675:

Thực hiện theo quy định tại Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh B.

2. Về căn cứ pháp lý và điều kiện cấp Giấy chứng nhận số CQ 901675:

Căn cứ theo quy định Điều 99, Điều 102 Luật Đất đai năm 2013; Điều 25 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Trên cơ sở hồ sơ Công ty TNHH MTV K3 nộp tại Trung tâm hành chính công tỉnh, căn cứ các quy định nêu trên, Văn phòng T13 chủ trì, phối hợp với địa phương và Công ty K4, ranh giới, mốc giới khu đất Công ty đang sử dụng để làm cơ sở cho việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 10/4/2019, Sở T có Tờ trình số 199/TTr- STNMT về việc xử lý diện tích đất đang sử dụng của Công ty TNHH MTV K3 tại xã H, huyện H.

Ngày 18/4/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh có Quyết định số 987/QĐ-UBND; theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh T hiện trạng sử dụng đất thực tế của Công ty.

Ngày 26/4/2019, Văn phòng T13 có Phiếu chuyển thông tin số 168/PC-VPĐKĐĐĐ-ĐKCG ngày 26/4/2019 gửi Cục Thuế tỉnh để xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Ngày 21/5/2019, Cục T15 tỉnh có các Thông báo số: 2973, 2974, 2975, 2976/TB-CT.

Trên cơ sở chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính ngày 01/7/2019 của Công ty TNHH MTV K3; Sở T đã ký Hợp đồng thuê đất số 121/HĐTD ngày 26/7/2019 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 901675 ngày 25/7/2019.

Việc Sở T cấp Giấy chứng nhận số CQ 901675 ngày 25/7/2019 cho Công ty là phù hợp theo quy định pháp luật về đất đai.

3. Vị trí, diện tích, nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất trước và sau khi cấp Giấy chứng nhận số CQ 901675:

- Trước khi cấp Giấy chứng nhận: Theo Biên bản kiểm tra thực địa ngày 21/3/2019 của Văn phòng T13 thì:

+ Vị trí: tiếp giáp đường bê tông rộng khoảng 2,5m, nằm xen kẽ khu dân cư.

+ Diện tích: theo Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận là 2.905,3m²; diện tích sử dụng thực tế sẽ được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh đo đạc và biên tập lập bản đồ địa chính.

+ Nguồn gốc sử dụng: do Ủy ban nhân dân huyện H quản lý và bàn giao lại cho Công ty TNHH MTV K3 năm 1992.

+ Hiện trạng sử dụng đất: Ranh giới, mốc giới khu đất rõ ràng, có tường rào xung quanh. Tại thời điểm kiểm tra thực địa không nhận được thông tin liên quan đến tranh chấp, khiếu nại.

- Sau khi cấp Giấy chứng nhận: Căn cứ theo Quyết định số 987/QĐ- UBND ngày 18/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì:

+ Mục đích sử dụng: đất thủy lợi.

+ Thời hạn sử dụng đất: đến hết ngày 01/01/2042.

Như vậy, việc bà Lê Thị C khởi kiện đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 901675 ngày 25/7/2019 do Sở T cấp cho Công ty TNHH MTV K3 là không có cơ sở. Lý do: theo hồ sơ đã được xác lập thì không có tên bà Lê Thị C (kể cả người sử dụng đất liền kề). Công ty TNHH MTV K3 được Ủy ban nhân dân tỉnh T diện tích đất đang sử dụng tại Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 để xây dựng dự án Trạm quản lý Hồ Cẩm H4 tại xã H, huyện H; được Sở T ký Hợp đồng thuê đất số 121/HĐTĐ ngày 26/7/2019 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 901675 ngày 25/7/2019, với diện tích 2.069,7m²; mục đích sử dụng: đất thủy lợi; thời hạn sử dụng: đến hết ngày 01/01/2042; hình thức sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện H có ý kiến tại Công văn số 1153/UBND-NC ngày 26/5/2022:

Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ liên quan việc giải quyết khiếu nại trước đây của bà Lê Thị C thể hiện nguồn gốc đất như sau: Tại thời điểm 1979, diện tích 110.000m² đất trồng lúa (toàn bộ diện tích này nằm trong diện tích 150.000m² mà bà Lê Thị C có đơn khiếu nại trước đây) có nguồn gốc do Hợp tác xã N2 (HTXNN4) Hàm Hiệp quản lý và các hộ dân sử dụng đất không ai kê khai, đăng ký. Từ năm 1982 đến năm 1987, thực hiện chủ trương khoán sản phẩm cho nông dân (Khoán 10) nên Hợp tác xã đã giao khoán ruộng cho chủ cũ canh tác trồng lúa và nộp thuế cho Hợp tác xã. Đến năm 1987, khi thực hiện xây dựng Đập C, hộ nào có đất nông nghiệp đang canh tác, sử dụng ổn định liên tục thì được hoán đổi cấp lại ruộng khác tại HTXNN4. Riêng hộ bà Lê Thị C được Hợp tác xã E, Hàm Hiệp cấp 2.500m² ruộng lúa 02 vụ tại đồng Cỏ C (thuộc thôn Đ, xã H, huyện H).

Năm 1987, khu vực đất xây dựng Đập Cẩm Hang có 16 hộ dân sử dụng đất ở và có nhà ở ổn định, riêng hộ bà Lê Thị C có nhà ở tại Hợp tác xã E (nay là thôn Đ, xã H) và hộ bà C chỉ xâm canh đất nông nghiệp, cất chòi tạm để sản xuất, canh

tác nông nghiệp tại khu vực Đập C. Khi triển khai thi công xây dựng Đập C, 11/16 hộ dân nói trên (không có hộ bà Lê Thị C) đã khiếu nại và được Ủy ban Thanh tra tỉnh T (nay là tỉnh Bình Thuận) giải quyết tại Công văn số 52/VP/TTr ngày 06/5/1987, cụ thể chỉ hỗ trợ tiền di dời nhà cửa, mả mả ra khỏi khu vực Đập C, không thu hồi đất cũng không đền bù, bồi thường về đất. Từ khi thi công Đập C thì hộ bà Lê Thị C về lại Hợp tác xã E, H để sinh sống canh tác, sản xuất nông nghiệp và không còn sử dụng đất ổn định, liên tục tại khu vực Đập C cho đến nay.

Đối với hồ sơ đo đạc theo Bản đồ giải thửa 299 tại khu vực Đập C, Ủy ban nhân dân xã H không lưu giữ nên không biết và cũng không xác định được Bản đồ xứ đồng B - T – Bảy Tít, lòng hồ Đ mà bà Nguyễn Thị T1 (người được ủy quyền khiếu nại) cung cấp là khu vực nào. Theo bản đồ địa chính tờ số 3 (được Ủy ban nhân dân xã H, Trung tâm đo đạc lưu trữ địa chính và Sở T thẩm định ngày 21/3/1997, hiện Ủy ban nhân dân xã H lưu giữ) thì toàn bộ diện tích 110.000m nói trên thể hiện trên bản đồ ghi Hồ Cẩm H4 do Công ty TNHH MTV K3 quản lý.

Đối với diện tích 1.814,4m² trước năm 1994 là rừng chồi, sau khi Đập C xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (khoảng năm 1990) thì diện tích này sử dụng để xây dựng Trạm quản lý Đập Cẩm Hang cho đến nay và nằm ngoài phạm vi bảo vệ công trình Đập Cẩm Hang theo Pháp lệnh số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành. Theo bản đồ địa chính tờ số 3 (thẩm định ngày 21/3/1997) thì diện tích 1.814,4m² nói trên thuộc thửa đất số 14/1.760m², mục đích đất XD/CB Trạm TN, nay đo đạc địa chính theo Đề án tổng thể 920 (thẩm định tháng 9/2013) thuộc thửa đất số 68/1.814,4m, mục đích đất TCS (trụ sở cơ quan), quy chủ Công ty TNHH MTV K3.

Như vậy, nguồn gốc diện tích 110.000m² đất trồng lúa và 1.814,4m² đất màu đã xây dựng Trạm quản lý Đập Cẩm Hang không phải của hộ bà Lê Thị C và tại thời điểm thi công công trình Đập Cẩm H7 vào năm 1987, Nhà nước không có chủ trương thu hồi đất cũng không thực hiện việc đền bù, bồi thường về đất cho các hộ dân có đất nằm trong phạm vi khu vực Đập C thuộc thôn Đ, xã H, huyện H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH MTV K3 trình bày:

Công trình hồ chứa nước Cẩm Hang do Ủy ban nhân dân huyện H làm chủ đầu tư, khởi công xây dựng công trình từ năm 1987 đến năm 1990 hoàn thành đưa vào sử dụng. Với nhiệm vụ điều tiết năm lưu lượng nước suối C để tưới cho 650ha đất canh tác. Trong đó, tưới trực tiếp là 450ha (gồm 130ha lúa 02 vụ và 320ha lúa 01 vụ). Ngoài hệ thống công trình tưới gián tiếp thông qua mương Vua và Đ3 suối hoang là 200ha (gần 100ha lúa 02 vụ và 100ha lúa 01 vụ).

Đến năm 1993, công trình này được Ủy ban nhân dân huyện H bàn giao cho Công ty K3 (nay đổi tên thành Công ty TNHH MTV K3) quản lý và khai thác vận hành công trình. Năm 2006, Công ty K3, huyện H (tại Quyết định số 3263/QĐ/CT-UBBT ngày 30/11/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B), gồm: gia cố

Đập đất, tràn xả lũ và kiên cố kênh Đ, tu sửa nhà quản lý đầu mối. Để đảm bảo nguồn nước phục vụ tưới cho khoảng 1.000ha đất canh tác của xã H, huyện H và xã P thuộc thành phố P, đồng thời cung cấp nước thô cho nhà máy nước B, nhà máy N3 để phục vụ nước sinh hoạt cho thành phố P.

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 01/7/2018, tại mục b khoản 3 Điều 40 quy định: đối với vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước có phạm vi được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh Đập +26.0m trở xuống phía lòng hồ (tương ứng với 85,8ha).

Đến nay, Công ty chưa bố trí được kinh phí thực hiện việc cấm mốc xác định phạm vi bảo vệ công trình nên một số hộ dân có diện tích sản xuất nằm ở vùng bán ngập (từ cao trình mực nước gia cường +25.50m đến cao trình đỉnh Đập +26.0m) sản xuất lúa và trồng màu với diện tích khoảng 10ha.

Theo hồ sơ vụ án của hộ bà Nguyễn Thị T1 thuộc vụ kiện bao gồm 02 phần diện tích 110.000m² đất ruộng lúa và 1.814m² đất màu xây dựng Trạm quản lý P, cụ thể:

- Phần diện tích 110.000m²: nằm trong vùng ngập của hồ C tại thôn Đ, xã H, huyện H. Công ty TNHH MTV K3 đã có Văn bản số 949/KTCTTL-QLT ngày 27/2014 gửi cho Ủy ban nhân dân huyện H biết phần diện tích trên nằm trong lòng Hồ Cấm H4. Do Ủy ban nhân dân huyện H làm chủ đầu tư, trong hồ sơ công trình không có hồ sơ thu hồi đất. Vì vậy, Công ty không có hồ sơ liên quan đến phần diện tích của bà T1.

- Phần diện tích 1.814m²: Nhà Trạm quản lý P đã được Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 về việc xử lý diện tích đất đang sử dụng của Công ty TNHH MTV K3 tại xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Đồng thời, Sở T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 901675 ngày 25/7/2019.

2. Ông Nguyễn Văn C1 do bà Nguyễn Thị T1 đại diện trình bày: Thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B có ý kiến tại Văn bản số 2054/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 18/5/2023:

- Về hồ sơ:

Ngày 18/3/2018, Văn phòng T13 tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV K3, đối với khu đất có diện tích 2.905,3m², tại xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận; hồ sơ kèm theo gồm có:

- Quyết định số 223/QĐ/UB-BT ngày 18/7/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh K3; theo đó, Công ty Q1 hiện có, được Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã chuyển giao cho Công ty trực tiếp quản lý kể từ ngày 01/8/1992.

- Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 02/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển Công ty Khai thác công trình thủy lợi tỉnh K3 thành Công ty TNHH MTV K3.

- Báo cáo rà soát hiện trạng sử dụng đất đề ngày 14/3/2019 của Công ty TNHH MTV K3 thì Công ty sử dụng khu đất trên từ năm 1992 đến nay.

Qua thẩm tra hồ sơ, Văn phòng T13 đã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã H và Công ty TNHH MTV K3 tiến hành kiểm tra thực địa khu đất mà Công ty đề nghị cấp Giấy chứng nhận; nguồn gốc sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H quản lý và bàn giao lại cho Công ty K3 (nay là Công ty TNHH MTV K3) từ năm 1992. Tại thời điểm kiểm tra thực địa thì ranh giới, mốc giới rõ ràng, có tường rào xung quanh khu đất; không có tranh chấp và khiếu nại.

Căn cứ Điều 56, Điều 60, Điều 102 và Điều 126 Luật Đất đai năm 2013; Điều 25 và Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Văn phòng Đăng ký đất đai có Công văn số 694/VPĐKĐĐ-ĐKCG ngày 28/3/2019 về việc báo cáo Sở T trình Ủy ban nhân dân tỉnh B xử lý việc sử dụng đất của Công ty TNHH MTV K3 tại xã H trước khi tiến hành thủ tục cấp Giấy chứng nhận.

Qua kiểm tra hồ sơ và nội dung báo cáo của Văn phòng T13, Sở T có Tờ trình số 199/TTr-STNMT ngày 10/4/2019 về việc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành quyết định xử lý diện tích đất đang sử dụng của Công ty TNHH MTV K3 tại xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 18/4/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 987/QĐ-UBND về việc xử lý diện tích đất đang sử dụng của Công ty TNHH MTV K3 tại xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận; theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh B thống nhất hiện trạng sử dụng đất thực tế của Công ty TNHH MTV K3 đối với vị trí 1 (thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 20), diện tích: 2.069,7m², đất thủy lợi, thời hạn sử dụng đất: 50 năm, kể từ ngày 01/01/1992, hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

Căn cứ Quyết định nêu trên, Sở T đã ký Hợp đồng thuê đất số 121/HĐTĐ ngày 26/7/2019 và cấp Giấy chứng nhận số CQ 901675 ngày 25/7/2019 cho Công ty TNHH MTV K3; với diện tích: 2.069,7m², đất thủy lợi.

- Về ý kiến của Sở T đối với nội dung khởi kiện của bà Lê Thị C:

Sở T cấp Giấy chứng nhận số CQ 901675 ngày 25/7/2019 cho Công ty TNHH MTV K3, với diện tích: 2.069,7m², đất thủy lợi, tại xã H, huyện H là đúng theo trình tự, thủ tục và căn cứ pháp lý đã nêu trên.

Sở T không đồng ý nội dung khởi kiện của bà Lê Thị C về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận số CQ 901675 ngày 25/7/2019 do Sở T cấp cho Công ty TNHH MTV K3.

Tại phiên tòa:

+ Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện H phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2025/HC-ST ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng) đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, khoản 3 và khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, khoản 1 và khoản 2 Điều 158, khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 358 Luật Tố tụng hành chính;

- Khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 21, mục 2 và 3 Chương 3 Luật Khiếu nại;

- Khoản 5 Điều 26, Điều 56, Điều 60, Điều 102 và Điều 126 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 17, khoản 5 và khoản 7 Điều 26 Luật Đất đai năm 2024; Điều 25 và Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Lê Thị C (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Hồng S, ông Nguyễn Văn K1 và ông Nguyễn Văn K2) về việc yêu cầu Tòa án:

- Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định thu hồi 110.000m² đất ruộng lúa và 1.814,4m² đất màu xây dựng Trạm quản lý Đập Cẩm Hang giao cho Công ty TNHH MTV K3 để quản lý, sử dụng theo quy định Luật Đất đai năm 2013.

- Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ gia đình bà Lê Thị C đối với diện tích 110.000m² đất ruộng lúa và 1.814,4m² đất màu Nhà nước thu hồi.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Lê Thị C (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Hồng S, ông Nguyễn Văn K1 và ông Nguyễn Văn K2) về việc yêu cầu Tòa án:

- Hủy một phần Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và hủy một phần Quyết định số 10151/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H liên quan đến nội dung không chấp thuận khiếu nại của bà Lê Thị C (do bà Nguyễn Thị T1 đại diện theo ủy quyền) đối với 11ha đất nằm trong khu vực Đập C thuộc thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 901675 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B thừa ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho Công ty TNHH MTV K3 ngày 25/7/2019.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 19/01/2024, bà Nguyễn Thị T1 đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện bà Lê Thị C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T1 đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện bà Lê Thị C (đã chết) và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện bà Lê Thị C - bà Nguyễn Thị K trình bày: Cần xác định đất của công ty khai thác dựa vào căn cứ nào, gia đình chưa nhận và chưa biết cơ quan nào thu hồi, thu hồi thời điểm nào. 15 héc ta đất của bà Đ4 có từ trước 1987 là sự thật, gia đình liên tục canh tác trên đất. Năm 1987 gia đình không nằm trong hộ bị thu hồi đất mà chỉ nằm trong diện bắt buộc di dời. Gia đình vẫn lên đó tiếp tục sản xuất, sau đó sản xuất không được do ngập úng dù trồng bất kỳ loại cây nào. Nếu cho rằng đất của công ty K3 thì phải có chứng cứ chứng minh, vụ việc kéo dài từ đó đến nay mà không giải quyết cho gia đình bà C. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính về phiên tòa phúc thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung, qua xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Tại biên bản xác minh và biên bản hòa giải đều thể hiện từ đó đến nay gia đình bà C không có đất sản xuất. Nhà nước không có chủ trương bồi thường. Đã giải quyết khiếu nại của 11 xã viên có nhà ở tại nơi xây dựng công trình. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND huyện H không chấp nhận khiếu nại của bà C là có căn cứ, đúng quy định. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Toàn bộ diễn biến vụ án như phần tóm tắt nội dung đã được viện dẫn ở trên. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện bà Lê Thị C (đã chết), trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện bà Lê Thị C trong hạn luật định nên đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng có mặt, người bị kiện và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt; Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Ngày 17/9/2019, bà Lê Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, Quyết định số 10151/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H về việc giải quyết khiếu nại lần một và lần hai đối với bà Lê Thị C liên quan đến việc đòi bồi thường diện tích 11ha đất nằm trong khu vực Đập C thuộc thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận và hủy và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 901675 ngày 25/7/2019 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho Công ty TNHH MTV K3, là khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính tại Tòa án, còn thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất.

Bà Lê Thị C khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định thu hồi 110.000m² đất ruộng lúa và 1.814,4m² đất màu xây dựng Trạm quản lý Đập Cẩm Hang và buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ gia đình bà theo quy định.

Người khởi kiện cung cấp các tài liệu, chứng cứ sau: Giấy xem xét việc đo lại ruộng đề ngày 12/5/1932, Giấy bán ruộng đề ngày 30/02/1939 của ông Nguyễn C4 và các con cho ông Huỳnh Văn Đ (kèm họa đồ đất ruộng), Giấy bán ruộng của ông Huỳnh Văn Đ và con Huỳnh Ngọc Đ1 cho bà Nguyễn Thị Đ2 đề ngày 12/02/1943; Bản đồ giải thửa (theo phía người khởi kiện là Bản đồ 299); Bản đồ 920 quy chủ các thửa đất cho Bà N1 gồm thửa số 50/1.022m², thửa số 53/2.543,5m², thửa số 63/1.125,6m² và thửa số 66/14.171,8m²; Lời khai của một số người làm chứng.

Xét các tài liệu, chứng cứ nêu trên không thể hiện được ranh giới, diện tích, vị trí cụ thể có liên quan đến phần đất mà người khởi kiện đang khiếu kiện. Diện tích trong các giấy tờ nêu trên không trùng khớp với diện tích mà người khởi kiện yêu cầu bồi thường. Đối với Bản đồ 920 quy chủ các thửa đất cho Bà N1 (thực tế là ông N1 là con của bà C) gồm thửa số 50/1.022m², thửa số 53/2.543,5m², thửa số 63/1.125,6m² và thửa số 66/14.171,8m² thì việc đo đạc Bản đồ 920 chỉ là cơ sở ban đầu để làm căn cứ xem xét khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa phải là cơ sở pháp lý đương nhiên quy chủ là người chủ sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Mặt khác, theo Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (là đơn vị được giao nhiệm vụ đo đạc Bản đồ 920) thì khi đo đạc hiện trạng, thông tin về chủ sử dụng đất được thu thập thông qua nhân dân cung cấp, hồ sơ kỹ thuật của 04 thửa đất này chưa có chủ sử dụng đất kê khai, đăng ký, ký giáp ranh tứ cận. Ngoài ra, theo Ủy ban nhân dân xã H thì 04 thửa đất này thể hiện loại đất trồng lúa là không đúng, vì khu vực này nằm trong khu vực bảo vệ công trình thủy lợi (cao trình ngập khi tích nước), từ năm 1987 đến nay do Công ty TNHH MTV K3 quản lý. Ngoài ra, lời khai của một số người làm chứng

như bà Nguyễn Thị S1, ông Nguyễn Văn M, ông Thái Quốc T12 và ông Nguyễn Văn D1 cũng khai chỉ biết nguồn gốc đất tranh chấp tọa lạc tại thôn Đ, xã H, huyện H thuộc xứ đồng Đá Dựng là của vợ chồng bà Lê Thị C, còn diện tích cụ thể như thế nào không rõ. Mặt khác, căn cứ Biên bản xác minh ngày 09/12/2013 (BL91); Biên bản hòa giải ngày 14/3/2014 (BL85,86,87), phía người khởi kiện cũng thừa nhận không quản lý, sử dụng đất từ năm 1987 cho đến nay.

Trong khi đó, về pháp lý diện tích 110.000m² đất trồng lúa mà gia đình bà Lê Thị C khiếu kiện, tại thời điểm năm 1979, có nguồn gốc do Hợp tác xã N2 Hàm Hiệp quản lý và các hộ dân sử dụng đất không ai kê khai, đăng ký. Từ năm 1982 đến năm 1987, thực hiện chủ trương khoán sản phẩm cho nông dân (K) nên Hợp tác xã Nông nghiệp 4 đã giao khoán ruộng cho chủ cũ canh tác trồng lúa và nộp thuế cho Hợp tác xã. Đến năm 1987, khi thực hiện xây dựng Đập C, hộ nào có đất nông nghiệp đang canh tác, sử dụng ổn định liên tục thì được hoán đổi cấp lại ruộng khác tại Hợp tác xã N2. Riêng hộ bà Lê Thị C được Hợp tác xã E, Hàm Hiệp cấp 2.500m² ruộng lúa 02 vụ tại đồng Cỏ C (thuộc thôn Đ, xã H, huyện H). Năm 1987, khu vực đất xây dựng Đập Cẩm Hang có 16 hộ dân sử dụng đất ở và có nhà ở ổn định, riêng hộ bà Lê Thị C có nhà ở tại Hợp tác xã E (nay là thôn Đ, xã H) và hộ bà C chỉ xâm canh đất nông nghiệp, cất chòi tạm để sản xuất, canh tác nông nghiệp tại khu vực Đập C. Khi triển khai thi công xây dựng Đập C, 11/16 hộ dân nói trên (không có hộ bà Lê Thị C) đã khiếu nại và được Ủy ban Thanh tra tỉnh T (nay là tỉnh Bình Thuận) giải quyết tại Công văn số 52/VP/TTr ngày 06/5/1987, cụ thể chỉ hỗ trợ tiền di dời nhà cửa, mỏ mả ra khỏi khu vực Đập C, không thu hồi đất cũng không đền bù, bồi thường về đất. Từ khi thi công Đập C thì hộ bà Lê Thị C về lại Hợp tác xã E, H để sinh sống canh tác, sản xuất nông nghiệp và không còn sử dụng đất tại khu vực Đập C cho đến nay. Theo bản đồ địa chính tờ số 3 (được Ủy ban nhân dân xã H, Trung tâm đo đạc lưu trữ địa chính và Sở T thẩm định ngày 21/3/1997, hiện Ủy ban nhân dân xã H lưu giữ) thì toàn bộ diện tích 110.000m² nói trên thể hiện trên bản đồ ghi Hồ Cẩm H4 do Công ty TNHH MTV K3 quản lý.

Đối với diện tích 1.814,4m² đất màu trước năm 1994 là rừng chòi, sau khi Đập C xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (khoảng năm 1990) thì diện tích này sử dụng để xây dựng Trạm quản lý Đập Cẩm Hang cho đến nay và nằm ngoài phạm vi bảo vệ công trình Đập Cẩm Hang theo Pháp lệnh số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành. Theo bản đồ địa chính tờ số 3 (thẩm định ngày 21/3/1997) thì diện tích 1.814,4m² nói trên thuộc thửa đất số 14/1.760m², mục đích đất XD/CB Trạm TN, nay đo đạc địa chính theo Đề án tổng thể 920 (thẩm định tháng 9/2013) thuộc thửa đất số 68/1.814,4m², mục đích đất TCS (trụ sở cơ quan), quy chủ Công ty TNHH MTV K3.

Từ những căn cứ trên, hộ bà Lê Thị C (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Hồng S, ông Nguyễn Văn K1 và ông Nguyễn Văn K2) khiếu kiện cho rằng nguồn gốc diện tích 110.000m² đất trồng lúa và 1.814,4m² đất màu đã

xây dựng Trạm quản lý Đập Cẩm Hang của gia đình bà, là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định bị khởi kiện.

- *Đối với các quyết định giải quyết khiếu nại:*

Ngày 09/6/2014, bà Nguyễn Thị T1 (theo Giấy ủy quyền ngày 23/4/2014 của bà Lê Thị C) có Đơn khiếu nại đối với 15ha đất cũ của gia đình bị thu hồi vào năm 1987 để thi công Hồ Cẩm H4 mà không có quyết định thu hồi đất và không bồi thường; yêu cầu đền bù bằng cách hoán đổi đất khác tại thôn Đ, xã H để gia đình sản xuất.

Ngày 31/12/2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H có Công văn số 3032/UBND-NC trả lời không thụ lý đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị T1. Không đồng ý, bà T1 có đơn khiếu nại Công văn số 3032/UBND-NC ngày 31/12/2014 nêu trên.

Tuy nhiên, sau đó, bà T1 có đơn đề ngày 24/7/2015 rút khiếu nại nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định số 4669/QĐ-UBND ngày 13/8/2015 đình chỉ giải quyết khiếu nại.

Ngày 28/01/2016, Văn phòng Ủ có Công văn số 366/VP-BTCD chuyển Đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị T1 (nhận ủy quyền của bà Lê Thị C) khiếu nại đối với 15ha đất công trình Đập C, yêu cầu bồi thường, hỗ trợ hoặc cấp lại đất cho gia đình sản xuất ổn định cuộc sống; xem xét, giải quyết việc Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người khác trên diện tích đất của gia đình bà. Qua xem xét, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H có Thông báo số 165/TB-UBND ngày 28/3/2016 thông báo căn cứ Điều 9 và Điều 11 Luật Khiếu nại năm 2011, nội dung khiếu nại của bà T1 không đủ điều kiện để thụ lý giải quyết.

Ngày 21/6/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 2181/UBND-BTCD giao Sở T nghiên cứu, rà soát hồ sơ, kiểm tra xác minh làm rõ nội dung đơn khiếu nại của bà Lê Thị C để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh X, chỉ đạo.

Trên cơ sở Báo cáo số 34/BC-STNMT ngày 24/01/2017 và Công văn số 699/STNMT-TTr ngày 28/02/2017 của Sở T về kết quả kiểm tra, xác minh khiếu nại của bà Lê Thị C, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh C Công văn số 1168/VP-NC ngày 17/3/2017 thông báo ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh:

“- *Giao Ủy ban nhân dân huyện H xem xét thụ lý, giải quyết khiếu nại lần đầu đơn của bà Lê Thị C theo đúng quy định pháp luật.*

- *Giao Sở T kịp thời chỉ đạo các đơn vị chức năng rà soát lại pháp lý hồ sơ đo đạc địa chính của các thửa đất có liên quan”.*

Ngày 15/9/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định số 10151/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà Lê Thị C, với nội dung:

“*Không chấp thuận nội dung đơn của bà Lê Thị C khiếu nại yêu cầu Nhà nước bồi thường 11ha đất ruộng trong khu vực Đập C, lý do: Qua kiểm tra, xác minh thì nội dung đơn khiếu nại không phù hợp với chủ trương của Nhà nước tại thời điểm thu hồi đất năm 1987 để triển khai xây dựng công trình Đập C, cụ thể*

Nhà nước không có chủ trương bồi thường về đất, việc này thể hiện rõ tại Công văn số 52/VP-TTr ngày 06/5/1987 của Ủy ban Thanh tra tỉnh T (nay là Thanh tra tỉnh Bình Thuận) về giải quyết khiếu nại của 11 xã viên HTX/NN4 Hàm Hiệp có nhà ở thuộc khu quy hoạch xây dựng công trình Đập C.

Đối với nội dung bà C yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện H buộc ông Nguyễn Quang P1, ông Trương Văn T9 và ông Lê Văn T10 trả lại 04ha đất cho gia đình bà sử dụng. Nội dung này là tranh chấp quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện H mà thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Đề nghị bà C gửi đơn đến Tòa án để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật”.

Không đồng ý nội dung giải quyết như trên, ngày 04/10/2017, bà Lê Thị C khiếu nại Quyết định số 10151/QĐ-UBND nêu trên.

Ngày 22/11/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 3232/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị C, với nội dung:

“Không chấp thuận nội dung đơn của bà Lê Thị C (ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T1) khiếu nại Quyết định số 10151/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H giải quyết khiếu nại lần đầu về lĩnh vực đất đai. Lý do: Bà Lê Thị C không có giấy tờ, chứng cứ chứng minh quyền quản lý, sử dụng hợp pháp đối với 11ha đất, mà toàn bộ diện tích đất trên do Nhà nước quản lý, xây dựng Đập Cẩm Hang vào năm 1987, hiện Đập Cẩm Hang do Công ty TNHH MTV K3 quản lý; bà Lê Thị C thống nhất khởi kiện tại Tòa án nhân dân tranh chấp quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Quang P1, ông Trương Văn T9 và ông Lê Văn T10 theo giải quyết tại Quyết định số 10151/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H.

Công nhận Quyết định số 10151/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H là đúng quy định pháp luật”.

Như đã phân tích ở trên, gia đình bà Lê Thị C không chứng minh được nguồn gốc diện tích đất khiếu nại nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và lần hai bác yêu cầu khiếu nại của bà C là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 21, mục 2 và 3 Chương 3 Luật Khiếu nại.

- Đối với Giấy chứng nhận số CQ 901675 cấp ngày 25/7/2019 cho Công ty TNHH MTV K3; với diện tích: 2.069,7m², đất thủy lợi.

Ngày 18/3/2018, Văn phòng T13 tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV K3, đối với khu đất có diện tích 2.905,3m², tại xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận; hồ sơ kèm theo gồm có:

- Quyết định số 223/QĐ/UB-BT ngày 18/7/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh K3; theo đó, Công ty Q1 hiện có, được Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã chuyển giao cho Công ty trực tiếp quản lý kể từ ngày 01/8/1992.

- Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 02/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển Công ty Khai thác công trình thủy lợi tỉnh K3 thành Công ty TNHH MTV K3.

- Báo cáo rà soát hiện trạng sử dụng đất đề ngày 14/3/2019 của Công ty TNHH MTV K3 thì Công ty sử dụng khu đất trên từ năm 1992 đến nay.

Qua thẩm tra hồ sơ, Văn phòng T13 đã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã H và Công ty TNHH MTV K3 tiến hành kiểm tra thực địa khu đất mà Công ty đề nghị cấp Giấy chứng nhận; nguồn gốc sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H quản lý và bàn giao lại cho Công ty K3 (nay là Công ty TNHH MTV K3) từ năm 1992. Tại thời điểm kiểm tra thực địa thì ranh giới, mốc giới rõ ràng, có tường rào xung quanh khu đất; không có tranh chấp và khiếu nại.

Văn phòng Đăng ký đất đai có Công văn số 694/VPĐKĐĐ-ĐKCG ngày 28/3/2019 về việc báo cáo Sở T trình Ủy ban nhân dân tỉnh B xử lý việc sử dụng đất của Công ty TNHH MTV K3 tại xã H trước khi tiến hành thủ tục cấp Giấy chứng nhận.

Qua kiểm tra hồ sơ và nội dung báo cáo của Văn phòng T13, Sở T có Tờ trình số 199/TTr-STNMT ngày 10/4/2019 về việc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành quyết định xử lý diện tích đất đang sử dụng của Công ty TNHH MTV K3 tại xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 18/4/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 987/QĐ-UBND về việc xử lý diện tích đất đang sử dụng của Công ty TNHH MTV K3 tại xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận; theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh B thống nhất hiện trạng sử dụng đất thực tế của Công ty TNHH MTV K3 đối với vị trí 1 (thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 20), diện tích: 2.069,7m², đất thủy lợi, thời hạn sử dụng đất: 50 năm, kể từ ngày 01/01/1992, hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

Căn cứ Quyết định nêu trên, Sở T đã ký Hợp đồng thuê đất số 121/HĐTĐ ngày 26/7/2019 và cấp Giấy chứng nhận số CQ 901675 ngày 25/7/2019 cho Công ty TNHH MTV K3; với diện tích: 2.069,7m², đất thủy lợi là đúng quy định tại Điều 56, Điều 60, Điều 102 và Điều 126 Luật Đất đai năm 2013; Điều 25 và Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện bà Lê Thị C (đã chết), giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Lê Thị C (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Hồng S, ông Nguyễn Văn K1 và ông Nguyễn Văn K2) được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện bà Lê Thị C (đã chết), giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 04/2025/HC-ST ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng).

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Lê Thị C (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Hồng S, ông Nguyễn Văn K1 và ông Nguyễn Văn K2) về việc yêu cầu Tòa án:

- Hủy một phần Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và hủy một phần Quyết định số 10151/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H liên quan đến nội dung không chấp thuận khiếu nại của bà Lê Thị C (do bà Nguyễn Thị T1 đại diện theo ủy quyền) đối với 1 ha đất nằm trong khu vực Đập C thuộc thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 901675 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B thừa ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho Công ty TNHH MTV K3 ngày 25/7/2019.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện bà Lê Thị C (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Hồng S, ông Nguyễn Văn K1 và ông Nguyễn Văn K2) được miễn.

3. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VCTVKSXXPT tại TP Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Lâm Đồng (1);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (1);
- THADS tỉnh Lâm Đồng (1);
- Người khởi kiện (10);
- Người bị kiện (2);
- NCQLNVLQ (4);
- Lưu HS (2), VP (6), 29b. (LMA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Minh

